

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0102311149 ngày 25 tháng 6 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 19) được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Việt Dũng

Chủ tịch

(từ ngày 20/4/2023)

Ông Nguyễn Thanh Bình

Chủ tịch

(đến ngày 20/4/2023)

Bà Trần Thị Hạnh Thục

Thành viên

Ông Đoàn Trúc Lâm

Thành viên

Ông Nguyễn Hải Long

Thành viên

Ông Trần Anh Khoa

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Huy

Phó Giám đốc

Ông Phạm Tiến Mạnh

Phó Giám đốc

(từ ngày 13/4/2023)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Phượng

Trưởng ban

Ông Nguyễn Cao Hưng

Thành viên

Ông Mai Đức Thiện

Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Hải Long

Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 11, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 43. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hải Long
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Khắc Thế
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Minh Hòa
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
5067-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3550
Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.237.945.539.655	874.028.320.259
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	440.118.641.690	356.351.709.516
111	Tiền		68.218.641.690	42.151.709.516
112	Các khoản tương đương tiền		371.900.000.000	314.200.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		210.100.000.000	52.100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	210.100.000.000	52.100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		463.487.036.722	350.691.159.176
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	526.532.679.730	408.499.579.257
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		968.529.687	990.129.592
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	8.696.848.749	11.020.578.703
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5,6(a)	(72.711.021.444)	(69.819.128.376)
140	Hàng tồn kho		55.807.868.376	36.189.733.060
141	Hàng tồn kho	7	55.807.868.376	36.189.733.060
150	Tài sản ngắn hạn khác		68.431.992.867	78.695.718.507
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	3.226.363.628	5.857.890.117
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	62.916.165.059	72.716.604.084
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(b)	2.289.464.180	121.224.306

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		561.776.016.216	582.627.906.820
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.669.000.000	3.218.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	1.669.000.000	3.218.000.000
220	Tài sản cố định		276.852.688.264	310.899.535.971
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	274.938.896.319	308.809.312.254
222	Nguyên giá		728.430.120.934	724.627.499.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(453.491.224.615)	(415.818.187.684)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	1.913.791.945	2.090.223.717
228	Nguyên giá		6.686.681.456	6.686.681.456
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.772.889.511)	(4.596.457.739)
230	Bất động sản đầu tư	10	20.156.258.530	21.020.287.594
231	Nguyên giá		26.427.782.233	26.427.782.233
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.271.523.703)	(5.407.494.639)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.656.340.119	5.104.259
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.656.340.119	5.104.259
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	10.000.000.000	10.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.000.000.000	35.000.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		250.441.729.303	237.484.978.996
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	250.441.729.303	237.484.978.996
270	TỔNG TÀI SẢN		1.799.721.555.871	1.456.656.227.079

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
300	NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	1.316.367.790.243	958.138.862.157
310	Nợ ngắn hạn	1.130.600.701.490	790.280.213.959
311	Phải trả người bán ngắn hạn 12	1.093.898.148.680	754.146.561.900
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.407.363.483	1.186.382.667
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 13(c)	1.633.273.413	1.508.957.525
314	Phải trả người lao động	9.091.475.413	11.741.529.556
315	Chi phí phải trả ngắn hạn 14	7.566.474.843	10.126.377.633
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn 15	864.030.064	864.030.064
319	Phải trả ngắn hạn khác 16(a)	10.575.090.594	9.764.256.614
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn 17(a)	5.560.000.000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.845.000	942.118.000
330	Nợ dài hạn	185.767.088.753	167.858.648.198
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn 15	18.958.389.751	19.822.419.815
337	Phải trả dài hạn khác 16(b)	140.288.974.171	148.036.228.383
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn 17(b)	26.519.724.831	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	483.353.765.628	498.517.364.922
410	Vốn chủ sở hữu	483.353.765.628	498.517.364.922
411	Vốn góp của chủ sở hữu 18,19	365.000.000.000	365.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	365.000.000.000	365.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần 19	19.717.060.000	19.717.060.000
418	Quỹ đầu tư phát triển 19	97.524.619.704	83.824.619.704
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối 19	1.112.085.924	29.975.685.218
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước	25.685.218	13.674.787.538
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay	1.086.400.706	16.300.897.680
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.799.721.555.871	1.456.656.227.079


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 2 năm 2024


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2023 VND	2022 VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.441.965.085.354	4.601.402.944.488	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(60.230.389.217)	-	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.381.734.696.137	4.601.402.944.488	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.959.702.437.791)	(4.185.883.383.478)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.032.258.346	415.519.561.010	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.552.493.231	25.389.724.132	
22	Chi phí tài chính	(1.860.932.415)	(12.993.642)	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.852.486.568)	(9.698.630)	
25	Chi phí bán hàng	(381.861.779.509)	(372.249.744.222)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(64.713.182.687)	(49.571.161.860)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.148.856.966	19.075.385.418	
31	Thu nhập khác	171.754.750	1.550.117.597	
32	Chi phí khác	(22.620)	-	
40	Lợi nhuận khác	171.732.130	1.550.117.597	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.320.589.096	20.625.503.015	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(234.188.390)	(4.324.605.335)	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.086.400.706	16.300.897.680	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	30	378
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	30	378


 Hoàng Thị Thùy Chi
 Người lập


 Phạm Thị Diệu Thúy
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Hải Long
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.320.589.096	20.625.503.015
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	38.713.497.767	39.680.380.927
03	Tăng/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.891.893.068	(1.393.920.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(31.903.158)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.260.075.393)	(25.055.659.295)
06	Chi phí lãi vay	1.852.486.568	9.698.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	17.486.487.948	33.866.003.277
09	Tăng các khoản phải thu	(106.130.559.292)	(15.940.403.664)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(19.618.135.316)	58.234.265.048
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	349.067.975.987	(408.152.509.580)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10.325.223.818)	1.245.841.761
14	Tiền lãi vay đã trả	(664.619.594)	(72.467.594)
15	Thuế TNDN đã nộp	(2.800.000.000)	(5.479.039.336)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	227.015.925.915	(336.298.310.088)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(33.621.532.922)	(27.544.040.918)
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(210.100.000.000)	(52.100.000.000)
24	Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	52.100.000.000	186.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.905.874.832	23.325.355.576
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(164.715.658.090)	129.781.314.658
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	33.359.724.831	20.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.280.000.000)	(20.000.000.000)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(10.644.963.640)	(10.642.048.955)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	21.434.761.191	(10.642.048.955)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	83.735.029.016	(217.159.044.385)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 356.351.709.516	573.510.753.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	31.903.158	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 440.118.641.690	356.351.709.516

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 30.


Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập


Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 28 tháng 2 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102311149 đề ngày 25 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 19) được cấp ngày 10 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch cổ phiếu là PVG.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ kiện, kho bãi, trạm chiết nạp LPG và sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm, amoniac, các sản phẩm hóa chất khác, các dịch vụ trong kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn đối với chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Giám định kỹ thuật chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng và các thiết bị chịu áp lực;
- Đại lý, mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Đào tạo lao động kỹ thuật ngành gas (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); và
- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị kho chứa, trạm chiết nạp LPG và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh LPG và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 chi nhánh, bao gồm: Chi nhánh Miền Bắc; Chi nhánh Tây Bắc; Chi nhánh Miền Trung; và Chi nhánh Miền Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 533 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 541 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hay “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	29 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là 32 năm, tương ứng với thời gian cho thuê theo hợp đồng. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas mua vào bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất và kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán từ cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản phúc lợi cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

(d) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương pháp công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6);
- Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh 2.8(c));
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Thời gian phân bổ tiền nhận đặt cọc vỏ bình gas vào doanh thu (Thuyết minh 2.20(c)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	5.734.208.864	6.360.371.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.484.432.826	34.748.837.670
Tiền đang chuyển	-	1.042.500.000
Các khoản tương đương tiền (*)	371.900.000.000	314.200.000.000
	<u>440.118.641.690</u>	<u>356.351.709.516</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 2,0% đến 3,85%/năm (2022: 4,0% - 6,0%/năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	210.100.000.000	52.100.000.000

Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,35% đến 6,8%/năm (2022: 4,6% - 8,0%/năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (i)	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>	<u>35.000.000.000</u>	<u>(25.000.000.000)</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang phát sinh lỗ lũy kế vượt quá vốn góp của chủ sở hữu và Công ty đánh giá không thể thu hồi khoản đầu tư nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này. Do công ty này đang hoạt động kinh doanh có lãi nên Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	479.299.271.556	(26.792.851.531)	359.169.994.376	(25.170.360.234)
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn dầu khí An Pha	104.125.038.682	-	-	-
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	24.588.570.443	-	1.539.406.456	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải (*)	18.945.600.241	(18.945.600.241)	18.945.600.241	(18.945.600.379)
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	16.549.393.949	-	20.273.529.218	-
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	16.522.817.642	-	25.572.384.750	-
- Công ty TNHH năng lượng Sojitz Osaka Gas	15.871.977.633	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Saint-Gobain Bắc Việt Nam	14.183.583.068	-	17.164.937.143	-
- Công ty TNHH Hướng Minh	13.862.400.778	-	22.999.183.571	-
- Công ty TNHH Daesun Vina	11.147.342.709	-	11.578.203.565	-
- Khác	243.502.546.411	(7.847.251.290)	241.096.749.432	(6.224.759.855)
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	47.233.408.174	(44.648.768.142)	49.329.584.881	(44.648.768.142)
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY) (*)	44.648.768.142	(44.648.768.142)	44.648.768.142	(44.648.768.142)
- Khác	2.584.640.032	-	4.680.816.739	-
	<u>526.532.679.730</u>	<u>(71.441.619.673)</u>	<u>408.499.579.257</u>	<u>(69.819.128.376)</u>

(*) Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ do khoản phải thu ngắn hạn từ các khách hàng này do đã quá hạn trên 3 năm và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.619.274.831	2.548.507.558
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.108.630.424	1.802.827.809
Ký quỹ, ký cược	2.521.287.390	1.543.398.390
Cổ tức phải thu	-	1.870.000.000
Khác	1.447.656.104	3.255.844.946
	<u>8.696.848.749</u>	<u>11.020.578.703</u>
Dự phòng tạm ứng cho nhân viên	<u>(1.269.401.771)</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>1.669.000.000</u>	<u>3.218.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	7.424.676.000	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	7.117.869.360	-	5.832.812.628	-
Hàng hóa	41.265.323.016	-	30.356.920.432	-
	<u>55.807.868.376</u>	<u>-</u>	<u>36.189.733.060</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê văn phòng	590.384.349	690.273.229
Công cụ, dụng cụ	584.235.536	818.288.793
Khác	2.051.743.743	4.349.328.095
	<u>3.226.363.628</u>	<u>5.857.890.117</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Vỏ bình gas (*)	138.683.150.213	123.744.790.581
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	108.265.149.874	111.960.355.736
Khác	3.493.429.216	1.779.832.679
	<u>250.441.729.303</u>	<u>237.484.978.996</u>

(*) Biến động về giá trị vỏ bình gas trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	123.744.790.581	122.535.919.464
Tăng	38.436.108.370	24.208.285.600
Phân bổ vào chi phí	(23.497.748.738)	(22.999.414.483)
	<u>138.683.150.213</u>	<u>123.744.790.581</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	470.054.489.492	236.788.689.595	13.560.718.537	4.223.602.314	724.627.499.938
Mua trong năm	-	439.257.182	3.242.993.444	-	3.682.250.626
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	120.370.370	-	-	-	120.370.370
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>470.174.859.862</u>	<u>237.227.946.777</u>	<u>16.803.711.981</u>	<u>4.223.602.314</u>	<u>728.430.120.934</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(226.393.398.341)	(172.365.942.056)	(13.144.429.018)	(3.914.418.269)	(415.818.187.684)
Khấu hao trong năm	(19.094.074.629)	(18.154.421.931)	(214.939.483)	(209.600.888)	(37.673.036.931)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(245.487.472.970)</u>	<u>(190.520.363.987)</u>	<u>(13.359.368.501)</u>	<u>(4.124.019.157)</u>	<u>(453.491.224.615)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>243.661.091.151</u>	<u>64.422.747.539</u>	<u>416.289.519</u>	<u>309.184.045</u>	<u>308.809.312.254</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>224.687.386.892</u>	<u>46.707.582.790</u>	<u>3.444.343.480</u>	<u>99.583.157</u>	<u>274.938.896.319</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 112.345.951.289 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 98.300.062.845 Đồng Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 24.617.345.615 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: không có) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.706.525.670	2.980.155.786	6.686.681.456
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(3.516.810.499)	(1.079.647.240)	(4.596.457.739)
Khấu hao trong năm	(91.177.916)	(85.253.856)	(176.431.772)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(3.607.988.415)	(1.164.901.096)	(4.772.889.511)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	189.715.171	1.900.508.546	2.090.223.717
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	98.537.255	1.815.254.690	1.913.791.945

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.410.925.670 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.859.770.670 Đồng Việt Nam).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	26.427.782.233
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(5.407.494.639)
Khấu hao trong năm	(864.029.064)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(6.271.523.703)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	21.020.287.594
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.156.258.530

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị Nhà xưởng nạp chai LPG mà Công ty cho Công ty TNHH Daesun Vina thuê. Bất động sản đầu tư này đã được đưa vào sử dụng từ tháng 1 năm 2014. Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư được trình bày ở Thuyết minh 22. Chi phí trực tiếp cho hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư trong kỳ chủ yếu là chi phí khấu hao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Trạm chiết nạp Hậu Giang	2.656.340.119	-
Trạm chiết nạp Nha Trang	-	5.104.259
	<u>2.656.340.119</u>	<u>5.104.259</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	5.104.259	1.827.255.660
Mua sắm	2.771.606.230	38.443.889.134
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(120.370.370)	(40.266.040.535)
Số dư cuối năm	<u>2.656.340.119</u>	<u>5.104.259</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên thứ ba	136.349.687.674	136.349.687.674	81.768.232.939	81.768.232.939
<i>Trong đó:</i>				
- Công ty CP Vận tải sản phẩm khí Quốc Tế	50.438.075.398	50.438.075.398	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn dầu khí An Pha	30.418.165.941	30.418.165.941	-	-
- Khác	55.493.446.335	55.493.446.335	81.768.232.939	81.768.232.939
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	957.548.461.006	957.548.461.006	672.378.328.961	672.378.328.961
	<u>1.093.898.148.680</u>	<u>1.093.898.148.680</u>	<u>754.146.561.900</u>	<u>754.146.561.900</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã cần trừ VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
(a) Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ						
Thuế GTGT đầu vào	72.716.604.084	563.261.346.054	(551.063.866.252)	(21.997.918.827)	-	62.916.165.059
(b) Phải thu						
Thuế TNDN	121.224.306	-	-	-	1.889.615.243	2.010.839.549
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	278.624.631	278.624.631
	121.224.306	-	-	-	2.168.239.874	2.289.464.180
(c) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	567.136.741	560.052.504.248	(551.063.866.252)	(7.957.675.697)	-	1.598.099.040
Thuế TNDN	676.196.367	234.188.390	-	(2.800.000.000)	1.889.615.243	-
Thuế thu nhập cá nhân	255.365.618	1.557.137.409	-	(2.066.212.084)	278.624.631	24.915.574
Thuế khác	10.258.799	285.268.369	-	(285.268.369)	-	10.258.799
	1.508.957.525	562.129.098.416	(551.063.866.252)	(13.109.156.150)	2.168.239.874	1.633.273.413

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí nhân viên	2.230.582.657	2.119.223.208
Chi phí thuê vỏ bình	2.194.102.797	2.788.766.949
Chi phí lãi vay	1.187.866.974	-
Khác	1.953.922.415	5.218.387.476
	<u>7.566.474.843</u>	<u>10.126.377.633</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng, cơ sở hạ tầng:		
- Ngắn hạn	864.030.064	864.030.064
- Dài hạn	18.958.389.751	19.822.419.815
	<u>19.822.419.815</u>	<u>20.686.449.879</u>

Đây là khoản tiền thuê đã được Công ty TNHH Daesun Vina thanh toán một lần theo Hợp đồng số 54/2015/PVGASN-DAESUN/HDKT. Tiền thuê trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

16 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	2.614.824.559	2.309.788.199
Chiết khấu hàng bán	4.745.548.623	4.047.873.216
Khác	3.214.717.412	3.406.595.199
	<u>10.575.090.594</u>	<u>9.764.256.614</u>

(b) Dài hạn

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc vỏ bình gas	<u>140.288.974.171</u>	<u>148.036.228.383</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

16 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về tiền đặt cọc vỏ bình gas trong năm tài chính như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	148.036.228.383	109.045.493.382
Nhận tiền đặt cọc	15.858.304.944	61.548.910.000
Kết chuyển vào doanh thu (Thuyết minh 22)	(21.426.930.748)	(20.082.358.330)
Hoàn tiền đặt cọc	(2.178.628.408)	(2.475.816.669)
	<u>140.288.974.171</u>	<u>148.036.228.383</u>

17 VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày	Vay dài hạn	Tại ngày
	1.1.2023	đến hạn trả	31.12.2023
	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	5.560.000.000	5.560.000.000
	<u>-</u>	<u>5.560.000.000</u>	<u>5.560.000.000</u>

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày		Tăng	Thanh toán	Chuyển sang	Tại ngày
	1.1.2023		VND	VND	vay ngắn hạn	31.12.2023
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	33.359.724.831	(1.280.000.000)	(5.560.000.000)	26.519.724.831	26.519.724.831
	<u>-</u>	<u>33.359.724.831</u>	<u>(1.280.000.000)</u>	<u>(5.560.000.000)</u>	<u>26.519.724.831</u>	<u>26.519.724.831</u>

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2022/4752598/HĐTD đề ngày 27 tháng 9 năm 2022 với hạn mức vay là 20.700.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 1,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/4752598/HĐTD đề ngày 5 tháng 7 năm 2023 với hạn mức vay là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng bằng lãi suất tiết kiệm (VND) kỳ hạn 12 tháng trả lãi vay sau + biên độ tối thiểu 2,8%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Gốc vay được trả trong 12 lần, mỗi lần cách nhau 6 tháng và lãi vay được trả cùng ngày trả nợ gốc vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

17 VAY (TIẾP THEO)**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp gas Bà Rịa – Vũng Tàu số CT13408 đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 với giá trị còn lại là 9.262.112.427 Đồng Việt Nam.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của trạm nạp gas Nha Trang số DK510003 đề ngày 22 tháng 2 năm 2023 với giá trị còn lại là 5.586.142.337 Đồng Việt Nam.
- Máy móc, thiết bị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 15.038.369.020 Đồng và 13.600.728.688 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 9(a)); và
- Tòa nhà văn phòng có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.170.280.783 Đồng và 11.016.616.927 Đồng Việt Nam (Thuyết minh 9(a)).

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.12.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	36.500.000	36.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.500.000	36.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	18.726.781	51,31	18.726.781	51,31
Các cổ đông khác (*)	17.773.219	48,69	17.773.219	48,69
	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>	<u>36.500.000</u>	<u>100</u>

(*) Không có các cổ đông cá nhân hoặc cổ đông tổ chức khác nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	36.500.000	365.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	36.500.000	365.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	27.424.787.538	495.966.467.242
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	16.300.897.680	16.300.897.680
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.950.000.000)	(10.950.000.000)
Thù lao cho Ban Lãnh đạo	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	365.000.000.000	19.717.060.000	83.824.619.704	29.975.685.218	498.517.364.922
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.086.400.706	1.086.400.706
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	13.700.000.000	(13.700.000.000)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(10.950.000.000)	(10.950.000.000)
Thù lao cho Ban Lãnh đạo (*)	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	365.000.000.000	19.717.060.000	97.524.619.704	1.112.085.924	483.353.765.628

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-LPG đề ngày 20 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 3% trên mệnh giá cổ phiếu, với tổng giá trị là 10.950.000.000 Đồng; trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 5.000.000.000 Đồng; trích quỹ đầu tư phát triển 13.700.000.000 Đồng; và trích thù lao cho Ban Lãnh đạo (bao gồm: Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc) với số tiền là 300.000.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**
20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2023	2022 (Điều chỉnh lại(*))
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.086.400.706	16.300.897.680
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(2.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.086.400.706	13.800.897.680
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	36.500.000	36.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	30	378

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.300.897.680	-	16.300.897.680
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.300.897.680	(2.500.000.000)	13.800.897.680
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	36.500.000	-	36.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	447	(69)	378

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 320,83 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 73.458,66 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thuê 937.328 bình khí gas LPG theo các Hợp đồng cho thuê ký giữa Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (Công ty mẹ).

22 DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023	2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	4.400.797.357.335	4.568.461.492.117
Doanh thu từ phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas (Thuyết minh 16(b))	21.426.930.748	20.082.358.330
Doanh thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	864.030.064	864.030.064
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	18.876.767.207	11.995.063.977
	<u>4.441.965.085.354</u>	<u>4.601.402.944.488</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	<u>(60.230.389.217)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4.381.734.696.137</u>	<u>4.601.402.944.488</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023	2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.942.771.622.628	4.179.088.974.142
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.930.815.163	6.794.409.336
	<u>3.959.702.437.791</u>	<u>4.185.883.383.478</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

24 DOANH THU TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	26.636.078.133	23.185.659.295
Cổ tức (Thuyết minh 31(a))	624.000.000	1.870.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	260.511.940	334.064.837
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	31.903.158	-
	<u>27.552.493.231</u>	<u>25.389.724.132</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí vận chuyển	82.983.185.484	78.251.167.645
Chi phí nhân viên	79.380.640.448	67.462.273.750
Dịch vụ mua ngoài	60.314.151.213	59.598.152.896
Chi phí thuê vỏ bình gas	53.706.151.234	54.060.462.626
Khấu hao TSCĐ	35.544.899.267	35.746.132.709
Chi phí thuê chiết nạp gas	25.361.816.243	30.112.739.897
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	23.497.748.738	22.999.414.483
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	17.094.543.101	22.445.433.266
Khác	3.978.643.781	1.573.966.950
	<u>381.861.779.509</u>	<u>372.249.744.222</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	28.816.052.604	24.385.518.303
Dịch vụ mua ngoài	28.424.519.688	19.594.842.018
Tặng/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.891.893.068	(1.393.920.000)
Khác	4.580.717.327	6.984.721.539
	<u>64.713.182.687</u>	<u>49.571.161.860</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.320.589.096	20.625.503.015
Thuế tính ở thuế suất thông thường 20%	264.117.819	4.125.100.603
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(124.648.365)	(374.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	94.718.936	573.504.732
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>234.188.390</u>	<u>4.324.605.335</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	234.188.390	4.324.605.335
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>234.188.390</u>	<u>4.324.605.335</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	113.630.745.320	96.606.304.547
Dịch vụ mua ngoài	104.247.065.160	88.261.669.179
Chi phí vận chuyển	82.983.185.484	78.251.167.645
Chi phí thuê vỏ bình gas	53.706.151.234	54.060.462.626
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	38.713.497.767	39.680.380.927
Chi phí thuê chiết nạp gas	25.361.816.243	30.112.739.897
Chi phí phân bổ vỏ bình gas	23.497.748.738	22.999.414.483
Chi phí sửa chữa vỏ bình gas	17.094.543.101	22.445.433.266
Khác	26.666.145.912	35.215.295.939
	<u>485.900.898.959</u>	<u>467.632.868.509</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT:

	2023 VND	2022 VND
Phải trả liên quan đến mua sắm TSCĐ	189.671.400	27.357.347.466

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	Công ty thuộc Tập đoàn
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	Công ty thuộc Tập đoàn
Khí Hải Phòng (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	Công ty thuộc Tập đoàn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2023 VND	2022 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	6.614.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	5.809.686.739	103.851.692.938
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.274.697.854	2.230.399.710
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	774.782.871	1.257.895.715
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	219.041.975	257.420.041
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	19.618.180	18.368.182
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc	-	4.531.746
	<u>14.712.227.619</u>	<u>107.620.308.332</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	2.870.937.941.223	3.020.513.065.092
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	85.327.574.480	224.384.470.171
Tổng công ty khí Việt Nam - CTCP	56.543.907.691	53.858.181.383
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	1.884.076.266	1.836.984.981
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.283.645.335	926.521.695
Viện Dầu khí Việt Nam	578.039.190	418.187.450
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	240.744.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	206.255.030	500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	181.545.454	70.972.222
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	170.819.867	76.363.636
Khí Hải Phòng (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	89.302.557	79.789.791
	<u>3.017.443.851.093</u>	<u>3.302.664.536.421</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2023 VND	2022 VND
<i>iii)</i>	Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 24)		
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	624.000.000	1.870.000.000
<i>iv)</i>	Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Hội đồng Quản trị		
	Ông Hoàng Việt Dũng Chủ tịch (từ ngày 20/4/2023)	404.589.620	-
	Ông Nguyễn Thanh Bình Chủ tịch (đến ngày 20/4/2023)	28.000.000	60.000.000
	Bà Trần Thị Hạnh Thục Thành viên	84.000.000	60.000.000
	Ông Đoàn Trúc Lâm Thành viên	504.273.906	512.458.136
	Ông Nguyễn Hải Long Thành viên	563.780.427	534.473.500
	Ông Trần Anh Khoa Thành viên	84.000.000	60.000.000
	Ban Giám đốc		
	Ông Nguyễn Hải Long Giám đốc	Như trên	Như trên
	Ông Nguyễn Quang Huy Phó Giám đốc	454.770.734	138.929.682
	Ông Phạm Tiến Mạnh Phó Giám đốc (từ ngày 13/4/2023)	331.048.006	-
	Bà Hoàng Thị Thu Hằng Phó Giám đốc (đến ngày 1/12/2022)	-	183.724.954
	Ban Kiểm soát		
	Bà Trần Thị Kim Phượng Trưởng ban	466.203.934	473.971.728
	Ông Nguyễn Cao Hưng Thành viên	36.000.000	24.000.000
	Ông Mai Đức Thiện Thành viên	36.000.000	24.000.000
	Kế toán trưởng		
	Bà Phạm Thị Diệu Thúy	458.356.634	473.808.091
<i>v)</i>	Cổ tức chi trả trong năm		
	Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	5.618.034.300	5.618.034.300

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY) (*)	44.648.768.142	44.648.768.142
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	1.763.516.809	4.061.012.892
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	595.296.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	138.225.555	126.231.087
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	65.317.228	438.112.600
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	22.284.440	55.460.160
	<u>47.233.408.174</u>	<u>49.329.584.881</u>

(*) Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu từ công ty này (Thuyết minh 5).

Phải thu ngắn hạn khác

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	585.420.081	801.987.863
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	500.000.000	-
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	1.870.000.000
	<u>1.385.420.081</u>	<u>2.671.987.863</u>

Phải thu dài hạn khác

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	-	500.000.000
	<u>-</u>	<u>500.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Công ty Kinh doanh sản phẩm khí (Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP)	937.652.824.314	627.859.931.551
Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP	19.509.528.894	17.455.445.705
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	180.585.514	176.414.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	103.568.871	138.071.990
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dầu khí miền Trung	38.929.091	15.700.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	34.992.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	28.032.322	67.332.755
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	26.591.952.360
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn Dầu khí Việt Nam	-	73.480.000
	957.548.461.006	672.378.328.961

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuê vỏ bình LPG và thuê văn phòng		
Dưới 1 năm	49.179.333.124	58.938.118.566
Từ 1 đến 5 năm	54.445.747.598	114.326.289.759
Trên 5 năm	21.805.402.791	22.648.663.255
	125.430.483.513	195.913.071.580

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2024.

Ch

Hoàng Thị Thùy Chi
Người lập

Phạm Thị Diệu Thúy

Phạm Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Long
Nguyễn Hải Long
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật